TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/DS-ST
Ngày 28-7-2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – LÂM ĐỒNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: ông Vũ Văn Tuân

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Xuân Thùy và ông Lê Thế Kỳ

- Thư ký phiên tòa: bà Đoàn Thị Vân – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7 – Lâm Đồng.

- Đại diện VKSND Khu vực 7 – Lâm Đồng tham gia phiên toà: ông Nguyễn Ngọc P - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 7 – Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý: 271/2024/TLST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2024 về "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2024/QĐXXST-DS, ngày 28 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 39/2025/QĐST-DS, ngày 27 tháng 6 năm 2025, giữa:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (gọi tắt là S1); trụ sở: Số nhà B - B, đường N, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường X, thành phố Hồ Chí Minh**).**

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Thân Lê N, sinh năm 1978 – Nhân viên Công ty TNHH M Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng S; địa chỉ: Số nhà B đường N, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường X, thành phố Hồ Chí Minh**)**; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 216/GUQ-TGĐ ngày 23/12/2024). Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng G, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn Q, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (nay là xã K, tỉnh Lâm Đồng**)** – Vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Thân Lê N trình bày:

Ngày 16/3/2022, Ngân hàng TMCP S (S1) – Chi nhánh H – Phòng G1 (gọi tắt là Ngân hàng) và bà Nguyễn Thị Hồng G ký kết hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao

gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và Bản điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của S1 - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng); loại thẻ tín dụng Visa, số thẻ 472074-7007, hạn mức tín dụng là 50.000.000 đồng, lãi suất áp dụng 2,77%/tháng, mục đích sử dụng là để tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà G đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 53.165.500 đồng và đã thanh toán 15.968.187 đồng; tổng các khoản bà G phải thanh toán trước khi chuyển thành dư nợ quá hạn gồm 18.847.828 đồng tiền lãi trong hạn, phí trễ hạn là 2.113.107 đồng, phí vượt hạn mức là 518.265 đồng và phí khác là 299.000 đồng. Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo điều 21 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng theo thứ tự như sau: Các khoản phí và/ hoặc lãi của kỳ trước; giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước; giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước; các khoản phí và/ hoặc lãi trong kỳ; giao dịch rút tiền mặt trong kỳ; giao dịch mua hàng hóa trong kỳ. Số tiền nợ bà G chưa thanh toán và đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 18 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng; ngày 11/05/2023, ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ chưa trả thành nợ quá hạn là 60.425.513 đồng và áp dụng lãi suất quá hạn là 4.15%/tháng theo Điều 24 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng. Sau khi thẻ bị quá hạn, bà G đã trả thêm vào thẻ với số tiền 1.450.000 đồng, số tiền gốc còn nợ là 58.975.513 đồng; tính đến ngày 28/7/2025, bà G còn nợ Ngân hàng tổng cộng 125.093.673 đồng bao gồm 58.975.513 đồng tiền gốc và 66.118.160 đồng tiền lãi. Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với bà G và yêu cầu thanh toán ngay khoản nợ quá hạn nhưng bà G vẫn chưa thanh toán. Vì vậy, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Hồng G phải trả toàn bộ số nợ 125.093.673 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 29/7/2025 cho đến khi trả hết nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Hồng G đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án là đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đại diện hợp pháp của nguyên đơn chấp hành đúng, đầy đủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành quy định của pháp luật tố tụng dân sự, vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Về giải quyết yêu cầu của đương sự: bà Nguyễn Thị Hồng G được cấp thẻ tín dụng của Ngân hàng và đã phát sinh các khoản nợ tính đến ngày 28/7/2025 là 125.093.673 đồng bao gồm 58.975.513 đồng tiền gốc và 66.118.160 đồng tiền lãi. Từ ngày 11/5/2023 đến nay bà G không trả tiền đầy đủ cho Ngân hàng nên đã vi phạm thỏa thuận cấp thẻ tín dụng. Vì vậy, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà G phải trả toàn bộ số nợ cho Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà G trả tiền vay theo thỏa thuận cấp tín dụng. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*"; bà G đăng ký thường trú tại Thôn Q, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - này là xã K, tỉnh Lâm Đồng (ghi nhận theo căn cước công dân và hợp đồng tín dụng) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Ngân hàng đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú theo hợp đồng tín dụng và căn cước công dân của bà G. Kết quả xác minh tại Công an xã N xác định bà G đăng ký thường trú tại thôn Q, xã N nhưng hiện nay vắng mặt nơi cư trú. Bà G thay đổi nơi cư trú nhưng không thông báo cho Ngân hàng và chính quyền địa phương về nơi cư trú mới; theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Trong quá trình giải quyết vụ án bà G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bà G.

[3]. Xét yêu cầu của nguyên đơn thấy: Ngày 16/3/2022, Ngân hàng và bà G ký kết hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng); loại thẻ tín dụng bà G được cấp là thẻ tín dụng quốc tế (Visa), số thẻ 472074-7007, hạn mức tín dụng là 50.000.000 đồng, lãi suất áp dụng 2,77%/tháng, mục đích là để tiêu dùng cá nhân. Thỏa thuận cấp thẻ tín dụng ký kết giữa Ngân hàng và bà G là hoàn toàn trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, đúng theo quy định tại các điều 91, 95 của Luật các Tổ chức tín dụng; Điều 117, Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 và Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

Bản tóm tắt sao kê của Ngân hàng thể hiện tháng 4/2022, bà G sử dụng thẻ lần đầu với mức giao dịch 49.503.000 đồng, phí phát sinh là 299.000 đồng; tháng 5/2022 thẻ phát sinh thêm giao dịch 325.000 đồng; tháng 9/2022 thẻ phát sinh thêm giao dịch 283.000 đồng; tính đến ngày 10/12/2022 thẻ tín dụng đã phát sinh giao dịch với tổng số tiền là 50.111.000 đồng, tổng tiền lãi trong hạn phát sinh là 11.318.575 đồng, tổng tiền phí phát sinh là 299.000 đồng, tổng tiền đã thanh toán là 12.518.187 đồng. Tính đến ngày 10/01/2023, thẻ tín dụng phát sinh thêm giao dịch 2.759.000 đồng và bắt đầu phát sinh phí trễ hạn, phí vượt hạn mức. Tính đến ngày 10/5/2023 thẻ tín dụng đã phát sinh giao dịch với tổng số tiền là 53.166.500 đồng, phí trễ hạn là 2.113.107 đồng, phí vượt hạn mức là 518.265 đồng, phí sử dụng thẻ

299.000 đồng; tổng tiền lãi trong hạn phát sinh là 18.847.828 đồng, tổng tiền đã thanh toán là 14.518.187 đồng.

Theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Thông tư số: 11/2021/TT-NHNN ngày 30/7/2021 (nay là khoản 3 Điều 3 Thông tư số: 31/2024/TT-NHNN ngày 30/6/2024 của Ngân hàng N1: "*Đối với khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng, khoản nợ quá hạn là khoản nợ mà khách hàng sử dụng thẻ không trả được nghĩa vụ trả nợ đến hạn thanh toán của mình theo thỏa thuận phát hành, sử dụng, thanh toán thẻ tín dụng với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng"*. Bà G có 03 tháng liên tiếp không thanh toán dư nợ, lãi và các phí liên quan (từ ngày 11/02/2023 đến ngày 10/5/2023); từ ngày 11/5/2023, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ của bà G thành nợ quá hạn là 60.425.513 đồng với mức lãi suất 4,15%/tháng (tương ứng với 150% lãi suất cho vay) là đúng theo thỏa thuận tại điểm b, tiểu mục 24.4, mục 24 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng: *"Áp dụng lãi suất quá hạn đối với toàn bộ dư nợ theo quy định của S1"*. Theo thứ tự ưu tiên thanh toán quy định tại điều 21 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng có căn cứ xác định trong tổng dư nợ 60.425.513 đồng có 53.166.500 đồng là nợ gốc và 7.260.013 đồng là tiền lãi trong hạn (số tiền đã thanh toán được trừ vào phí trước sau đó mới đến lãi). Tính đến ngày 10/6/2023, bà G đã trả được 1.450.000 đồng và Ngân hàng thu vào dư nợ gốc trước nên số tiền dư nợ gốc bà G còn nợ đến nay chưa trả là 58.975.513 đồng; tiền lãi quá hạn phát sinh trên dư nợ gốc tính từ ngày 11/5/2023 đến ngày 28/7/2025 là 66.118.160 đồng, tổng cộng là 125.093.673 đồng. Ngân hàng có quyền chấm dứt sử dụng thẻ và yêu cầu bà G trả toàn bộ dư nợ theo điểm a, tiểu mục 24.4, mục 24 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của S1: *"Khi vi phạm xảy ra…S1 có thể thực hiện…a) Tạm ngưng hoặc chấm dứt sử dụng thẻ và thu hồi toàn bộ dư nợ"*. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với 125.093.673 đồng là có căn cứ nên chấp nhận. Kể từ ngày 29/7/2025, bà G phải tiếp tục chịu lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng.

[6]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng G phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S 125.093.673 *(một trăm hai mươi lăm triệu không trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi ba)* đồng. Trong đó có 58.975.513 *(năm mươi tám triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm mười ba)* đồng tiền dư nợ gốc (53.166.500 đồng tiền gốc và 7.260.013 đồng là tiền lãi trong hạn) và 66.118.160 *(sáu mươi sáu triệu một trăm mười tám nghìn một trăm sáu mươi)* đồng tiền lãi quá hạn.

Kể từ ngày 29/7/2025 bà Nguyễn Thị Hồng G còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong thỏa thuận tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Hồng G phải chịu 6.254.684 *(sáu triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn sáu trăm tám mươi bốn)* đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S 1.934.483 *(một triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn bốn trăm tám mươi ba)* đồng theo biên lai số 0038066 ngày 05 tháng 3 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh (nay là Thi hành án dân sự thành phố H).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Lâm Đồng;*
- *VKSND Khu vực 7 – Lâm Đồng;*
- *Cơ quan THADS tỉnh Lâm Đồng; (Phòng THADS Khu vực 7 – Lâm Đồng);*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký tên và đóng dấu)

Vũ Văn Tuân